

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2023/DS-ST
Ngày: 29 - 9 - 2023
V/v tranh chấp về hợp đồng
dân sự hội

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Mỹ Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Minh Triều.
- Bà Lê Nguyễn Huỳnh Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Vào 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 513/2022/TLST-DS, ngày 28 tháng 10 năm 2022, về việc “Tranh chấp về hợp đồng dân sự hội” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 147.3/2023/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: **120/2023/QĐXXST-DS** ngày 17 tháng 8 năm 2023, và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 16/TB-TA, ngày 13/9/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phan Thị Ngọc B, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Nguyễn Hồ Phủ A, sinh ngày 17/8/1999; địa chỉ: Số I Tổ C ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang. Chị Phủ A là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 04/8/2022 được phòng C chứng thực cùng ngày). Chị Phủ A có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn:

1/ Ông Nguyễn Văn Bé S, sinh năm 1965; Ông S vắng mặt tại phiên tòa.

2/ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963; Bà H vắng mặt tại phiên tòa.

Cùng địa chỉ: Số B, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Phan Thị Ngọc B là chị Nguyễn Hồ Phủ A trình bày:

Chị Phan Thị Ngọc B có làm chủ hội, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn Bé S có tham gia chơi hội do chị B làm chủ. Cụ thể:

+ Dây hội thứ nhất: Hội 5.000.000 đồng, mỗi tháng khai một lần, ngày khởi khai là 10/01/2018 (âm lịch). Bà H tham gia 02 phần, tên “Thiếu 6” ở số thứ tự 12, 13 trong danh sách hội. Cụ thể, bà H hốt hội vào lần khai thứ nhất vào ngày 10/01/2018 âm lịch, số tiền hốt hội là 82.600.000 đồng và lần khai thứ năm vào ngày 10/5/2018, số tiền hốt được là 89.700.000 đồng.

Sau khi hốt xong phần hội thứ hai ở lần thứ năm bà H đã thực hiện nghĩa vụ đóng hội đầy đủ đối với phần hội hốt đầu tiên. Riêng đối với phần hội hốt vào lần thứ năm trong dây hội này, bà H cho rằng bà H cho người khác mượn tiền hốt hội, nhưng người này không trả tiền cho bà H đóng hội nên xin ngưng đóng phần hội này từ lần thứ 6 và hứa khi người này trả tiền cho bà H thì bà H sẽ trả đủ số tiền chị B đã choàng hội cho bà H. Chị B phải đóng choàng hội chết cho bà H đến khi hội mãn đối với 01 phần hội đã hốt lần thứ 5, tổng cộng chị B đã thực hiện đóng choàng hội cho bà H 18 lần hội với tổng số tiền choàng hội là 90.000.000 đồng. Dây hội này đã mãn, nhưng bà H vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nợ chị B, và hiện nay ông S và bà H nợ chị B số tiền nợ hội là 90.000.000 đồng.

+ Dây hội thứ hai: Hội 5.000.000 đồng, ba tháng khai một lần, ngày khởi khai là 30/6/2017 (âm lịch). Bà H tham gia 03 phần, tên “Thiếu Bé S (3 Cải)” ở số thứ tự 1, 2, 3 trong danh sách hội. Bà H là người trực tiếp đi khai hội, trúng thăm và đã hốt hội cả ba phần. Cụ thể, bà H hốt hội vào lần khai thứ ba vào ngày 10/12/2017 âm lịch, số tiền hốt hội là 41.300.000 đồng; lần khai thứ chín vào ngày 30/5/2019, số tiền hốt được là 56.400.000 đồng; lần khai thứ mười vào ngày 30/8/2019, số tiền hốt được bao nhiêu chị B không nhớ.

Sau khi hốt bà H thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng hội hết đối với hai phần hội. Riêng đối với phần hội hốt vào lần thứ khai thứ ba trong dây hội này, bà H cho rằng bà H cho người khác mượn tiền hốt hội, nhưng người này không trả tiền cho bà H đóng hội nên xin ngưng đóng phần hội này từ lần thứ 4 và hứa khi người này trả tiền cho bà H thì bà H sẽ trả đủ số tiền chị B đã choàng hội thay cho bà H. Chị B đã đóng choàng hội chết cho bà H đến khi hội mãn đối với 01 phần hội đã hốt lần khai thứ ba, tổng cộng chị B đã thực hiện đóng choàng hội cho bà H 13 lần hội với tổng số tiền choàng hội là 65.000.000 đồng. Dây hội này đã mãn, nhưng bà H

vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nợ chị B, và hiện ông S và bà H nợ chị B số tiền nợ hụi là 65.000.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện giao kèo chơi hụi đối với hai dây hụi này, khi thỏa thuận việc chơi hụi chị B có lập và giao cho bà H cùng tất cả các hụi viên giấy ghi danh sách những người cùng chơi. Chị B đã giao đủ số tiền hốt hụi trong các lần hốt cho bà H, bà H trực tiếp nhận, đối với lần hốt hụi tại lần khui thứ ba vào ngày 10/12/2017 âm lịch chị B có soạn thảo biên nhận và đề nghị bà H ghi họ và tên vào mục người nhận tiền, khi giao tiền hốt hụi có mặt ông S và bà H, hai người cùng nhận tiền hốt hụi do chị B giao; việc giao nhận tiền hốt hụi các lần còn lại của cả hai dây hụi này giữa các bên không có làm biên nhận vì chị B tin tưởng bà H.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị B yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn Bé S và bà Nguyễn Thị H liên đới thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nợ hụi trong cả hai dây hụi tổng cộng là 155.000.000 đồng (Một trăm năm mươi lăm triệu đồng), không yêu cầu trả lãi.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn chị Phan Thị Ngọc B là chị Nguyễn Hồ Phủ A đại diện chị B rút một phần yêu cầu khởi kiện chị B rút lại phần yêu cầu ông S và bà H trả số tiền nợ hụi đối với dây hụi 5.000.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, ngày khởi khui là 10/01/2018 (âm lịch) với số tiền yêu cầu là 90.000.000 đồng.

Nay nguyên đơn là chị B cho rằng tuy ông S không trực tiếp tham gia chơi hụi, nhưng ông S và bà H là vợ chồng, ông S biết việc bà H chơi hụi, nhiều lần đi đóng hụi và khi giao hụi cho bà H, ông S cũng có mặt và cùng nhận tiền. Vì thế, chị B yêu cầu ông Nguyễn Văn Bé S và bà Nguyễn Thị H liên đới thực hiện nghĩa vụ trả lại cho chị B số tiền nợ hụi đối với phần hụi mà ông S, bà H đã hốt vào ngày 10/12/2017 âm lịch của dây hụi 5.000.000 đồng, ba tháng khui một lần, ngày khởi khui là 30/6/2017 (âm lịch) với số tiền nợ hụi là 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng), không yêu cầu trả lãi. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn là bản chính Danh sách hụi khui ngày 30/6/2017 âm lịch, bản chính Biên nhận ngày 10/12/2017 âm lịch có ghi họ tên “Nguyễn Thị H” tại mục người nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn Bé S và bà Nguyễn Thị H trình bày theo nội dung ghi nhận ý kiến của ông S và bà H thể hiện tại biên bản lấy lời khai ngày 09/12/2022 của Tòa án.

Bà H thừa nhận có tham gia chơi hụi do chị Phan Thị Ngọc B (tên thường gọi là T) làm chủ đối với cả hai dây hụi như chị B trình bày. Nhưng bà H cho rằng mỗi dây hụi bà chỉ tham gia 01 phần, tên gì trong danh sách hụi bà không nhớ, khi chơi hụi bà có nhận giấy ghi danh sách những người cùng chơi, nhưng bà không chú ý là mình tên gì trong danh sách hụi và hiện bà cũng không nhớ vì không còn giữ danh sách hụi. Bà H thừa nhận có hốt hụi, hốt lần thứ mấy, được bao nhiêu tiền bà H cũng không nhớ, vì đã lâu. Khi hốt hụi, chị B đã giao đủ tiền hốt hụi cho bà

H, khi giao tiền hai bên không có làm văn bản giấy tờ gì để ghi nhận lại việc đã giao đủ tiền hết hụi. Sau khi hết hụi, bà H đã đóng hụi chết đủ đến khi mãn hụi. Hiện cả hai dây hụi đã kết thúc, bà H đã thực hiện đủ các quyền và nghĩa vụ của hụi viên trong hai phần hụi của mình thuộc hai dây hụi này. Bà H khẳng định hụi là do bà H tham gia và không có tham gia dùm ai thêm phần hụi nào trong các dây hụi này.

Bà H hoàn toàn không có ký tên vào bất cứ giấy tờ gì cho bên nguyên đơn giữ, cho nên bà H không thống nhất với các biên nhận mà phía nguyên đơn xuất trình. Bà H không yêu cầu trưng cầu giám định vì sự việc đã rõ. Ông S là chồng bà H, ông S không biết gì về việc tham gia chơi hụi của bà H và chị B, nên không ý kiến.

Ông S và bà H không đồng ý yêu cầu của chị B vì cho rằng mình không nợ tiền gì của chị B. Hiện hai dây hụi mà bà H tham gia của chị B đã kết thúc, bà H, chị B đã thực hiện đủ các quyền và nghĩa vụ của hụi viên và chủ hụi trong hai phần hụi thuộc hai dây hụi này.

Ông S và bà H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên đối chất nhưng chỉ có ông S đến và xác định bà H từ chối tiến hành đối chất. Ngoài ra, ông S và bà H đều vắng mặt tại các lần triệu tập đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải trong vụ án, cũng vắng mặt tại phiên tòa, không rõ lý do.

- Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn chấp hành đúng, còn bị đơn không thực hiện theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về việc giải quyết vụ án, về nội dung vụ án đã được làm rõ tại phiên tòa. Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện nên đề xuất Hội đồng xét xử chấp nhận để đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi kiện này. Do yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên căn cứ Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 16, Điều 17, Điều 24 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phường đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc các bị đơn có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ hụi như nguyên đơn yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả số tiền nợ hui. Từ đó xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về hợp đồng dân sự hui” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, quan hệ tranh chấp dân sự này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do các bị đơn là ông Nguyễn Văn Bé S, bà Nguyễn Thị H cùng có địa chỉ cư trú tại huyện L, tỉnh Đồng Tháp, nên Tòa án nhân dân huyện L thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Văn Bé S, bà Nguyễn Thị H là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến tham gia phiên tòa, nhưng ông S và bà H vắng mặt không rõ lý do, nên Tòa án xét xử vắng mặt các bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đại diện nguyên xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần yêu cầu ông S và bà H trả số tiền nợ hui đối với dây hui 5.000.000 đồng, mỗi tháng khai một lần, ngày khởi khai là 10/01/2018 (âm lịch) với số tiền yêu cầu là 90.000.000 đồng. Xét việc người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại phiên tòa vẫn nằm trong phạm vi ủy quyền thể hiện trong văn bản ủy quyền giữa nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn; đồng thời việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên Tòa án đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu trong dây hui tháng, khởi khai ngày 10/01/2018 (âm lịch) là phù hợp với nguyên tắc đương sự có quyền quyết định và tự định đoạt, cũng phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa, nguyên đơn chỉ tranh chấp với các bị đơn đối với dây hui 5.000.000 đồng, ba tháng khai một lần, ngày khởi khai là 30/6/2017 (âm lịch).

[2.1] Về việc thỏa thuận tham gia chơi hui giữa nguyên đơn và bị đơn Nguyễn Thị H được thể hiện bằng bản chính Danh sách hui khai ngày 10/01/2018 âm lịch ghi chép tên các hui viên tham gia hui do nguyên đơn làm chủ phù hợp với lời khai của ông S, bà H và lời khai của những người làm chứng là chị Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Thu H1, Huỳnh Thị T1 trong biên bản lấy lời khai của Tòa án ngày 01/3/2023 cho thấy sự việc giao kết các hợp đồng hui giữa nguyên đơn và các bị đơn là đúng như lời trình bày của phía nguyên đơn.

[2.2] Về hiệu lực của các hợp đồng vay đã giao kết.

Khi nguyên đơn và bị đơn giao kết các hợp đồng hui này đều đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự. Mục đích việc chơi hui để hùn vốn làm ăn, cho thấy mục đích, nội dung của giao dịch dân sự nêu trên không vi phạm điều cấm của luật cũng như không trái đạo đức xã hội. Hợp đồng được các bên tự nguyện tham gia đã đảm bảo các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự được quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự, nên được công nhận và pháp luật bảo vệ.

[2.3] Về nội dung và quá trình thực hiện hợp đồng vay

Nguyên đơn chị B xác định bị đơn là bà H1 có tham gia dây hui này với 03 phần chơi, nhưng không được bà H1 thừa nhận. Tuy nhiên, những người làm chứng là chị Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Thu H1, Huỳnh Thị T1 khai ở dây hui này bà H1 có tham gia 03 phần, nội dung chứng cứ chủ quan là lời khai của người làm chứng phù hợp với chứng cứ khách quan là danh sách hui mà nguyên đơn giao nộp, nên đủ cơ sở xác định trong dây hui này, bà H1 tham gia ba phần như nguyên đơn trình bày.

Hiện các bên đều cho rằng dây hui đã mãn. Chị B trình bày là bà H1 đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với 02 phần hui đã hót của dây hui này, riêng đối với phần hui hót vào ngày 10/12/2017 âm lịch (lần khai thứ 3), chị B đã giao tiền hót hui cho bà H1 nhận, phía nguyên đơn có xuất trình được Biên nhận ngày 10/12/2017 âm lịch có ghi họ tên “Nguyễn Thị H1” tại mục người nhận để làm chứng cứ chứng minh. Bà H1 cho rằng mình không có ghi họ tên vào Biên nhận ngày 10/12/2017, nhưng lại không yêu cầu giám định, bà H1 đã từ chối không thực hiện nghĩa vụ chứng minh; mặt khác bà H1 cũng có thừa nhận mình có hót một phần hui và nhận tiền nên không cần thiết xem xét việc giám định. Từ đó, xác định việc bà H1 hót hui và được chị B giao tiền hót hui là có thật.

Sau khi hót bà H1 không đóng hui cho đến khi hui mãn, chị B đã thực hiện nghĩa vụ của chủ hui là nộp thay phần hui của bà H1. Bà H1 không đồng ý với ý kiến của chị B, bà H1 xác định mình đã thực hiện nghĩa vụ đóng hui đầy đủ từ khi hót hui cho đến khi hui mãn. Tòa án đã yêu cầu bà H1 cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nhưng đến nay bà H1 vẫn không cung cấp được. Đồng thời, các bị đơn nhiều lần vắng mặt không rõ lý do khi được Tòa án triệu tập để đối chất, tham gia phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải và cả phiên tòa xét xử cho thấy các bị đơn không có thiện chí trong việc thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình. Do bà H1 không chứng minh được việc mình đã đóng hui đối với phần hui này từ khi hót cho đến khi hui mãn, nên có cơ sở xác định bà H1 nợ chị B số tiền hui chết là 65.000.000 đồng như chị B trình bày.

[2.4] Về yêu cầu của nguyên đơn.

Dây hui này đã mãn, chị B cho rằng đã thay bà H1 thực hiện nghĩa vụ đóng hui chết tổng số tiền 65.000.000 đồng, chị B đã thực hiện xong nghĩa vụ của chủ hui, nhưng bà H1 chưa thực hiện nghĩa vụ của thành viên tham gia hui. Chị B có quyền yêu cầu bà H1 phải trả phần hui mà chị B đã đóng thay cho bà H1 và bà H1 phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền mà chị B đã đóng hui thay. Do ông Nguyễn Văn Bé S và bà Nguyễn Thị H1 là vợ chồng hợp pháp, có bản sao trích lục kết hôn số 611/TLKH-BS, ngày 27/4/2023 của Ủy ban nhân dân xã Đ là chứng cứ chứng minh và theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định ông S biết việc bà H1 tham gia chơi hui nhưng không có động thái phản đối việc bà H1 chơi hui.

Từ những phân tích trên nhận định việc chị B yêu cầu vợ chồng ông S bà H1 phải có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nợ hui trên là phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự và Luật hôn nhân gia đình.

Do chị B không yêu cầu nghĩa vụ trả lãi đối với số tiền nợ hui này cho đến ngày xét xử sơ thẩm nên không xem xét.

[3] Lời phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 20/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà H1 và ông S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên phần nghĩa vụ thực hiện theo yêu cầu được chấp nhận của nguyên đơn. Chị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Do phần nghĩa vụ của các bị đơn là phần nghĩa vụ trong hợp đồng không có thỏa thuận về việc trả lãi nên nghĩa vụ chậm thi hành án trên số tiền còn phải thi hành án của người phải thi hành án được thực hiện theo quy định tại cả điểm b Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[6] Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo thực hiện theo quy định tại các điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 186, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 16, Điều 17, Điều 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí; điểm b Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Buộc ông Nguyễn Văn Bé S và bà Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Phan Thị Ngọc B số tiền nợ hui trong dây hui 5.000.000 đồng, ba tháng khui một lần, ngày khởi khui là 30/6/2017 (âm lịch) với số tiền là 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Ngọc B đối với ông Nguyễn Văn Bé S và bà Nguyễn Thị H1 về việc chị B yêu cầu ông S và bà H1 liên

đổi trả số tiền nợ hụi đối với dây hụi 5.000.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, ngày khởi khui là 10/01/2018 (âm lịch) với số tiền yêu cầu là 90.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn Bé S và bà Nguyễn Thị H1 phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.250.000 đồng (Ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Ông S, bà H1 chưa nộp.

Chị Phan Thị Ngọc B không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho chị B tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.875.000 đồng (Ba triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013869, ngày 27/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

5. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện L;
- CC.THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hà Thị Mỹ Xuân